

**CÔNG TY TNHH GREEN MEDIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GREEN MEDIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN MEDIC LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: GREEN MEDIC CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110887144

**3. Ngày thành lập:** 12/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5, ngõ 539, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0362029635

Fax:

Email: [medicalgreen63@gmail.com](mailto:medicalgreen63@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                    | 0119     |
| 2.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm                                     | 0128     |
| 3.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng<br>(Luật an toàn thực phẩm và Nghị định 15/2018/NĐ-CP)  | 1079     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>(Nghị định 98/2021/NĐ-CP)                                         | 3250     |
| 5.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>(Điều 33 Luật Dược ngày 06/4/2016)                                                                      | 2100     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm<br>(Điều 33 Luật Dược ngày 06/4/2016)<br>- Bán buôn dụng cụ y tế: Bông, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế sử dụng trong gia đình như: Máy đo huyết áp,...<br>(Nghị định 98/2021/NĐ-CP)<br>- Bán buôn mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn, đồ dùng nội thất.<br>- Bán buôn văn phòng phẩm | 4649        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp<br>(Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669        |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt,<br>- Bán buôn thủy sản,<br>- Bán buôn rau quả, cà phê,<br>- Bán buôn chè,<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                             | 4632(Chính) |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>(Nghị định 98/2021/NĐ –CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659        |
| 12. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc chữa bệnh (Luật Dược ngày 06/4/2016)<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế, thiết bị y tế và chỉnh hình (Nghị định 98/2021/NĐ-CP)<br>- Bán lẻ mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                             | 4772        |
| 13. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Rau, quả tươi, đông lạnh;<br>- Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng;<br>- Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh;<br>- Bánh, mứt, kẹo, các sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột.<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng | 4722 |
| 15. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>(Luật khám bệnh chữa bệnh và Nghị định 96/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                         | 8620 |
| 16. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa<br>(Luật khám bệnh chữa bệnh và Nghị định 96/2023/NĐ-CP)                                                                                                                         | 8610 |
| 17. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mỹ phẩm<br>(Nghị định 93/2016/NĐ-CP)<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                      | 2023 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công kinh doanh                                                                                                                                                               | 8299 |
| 19. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 30. | Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ                                                                                                                                                                                                                                                   | 5813 |
| 31. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |

